

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÍ II/2010	SỐ ĐẦU NĂM 2010
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		26,769,412,604	28,949,010,324
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,270,696,893	2,518,365,887
1. Tiền	111	V.01	2,270,696,893	2,518,365,887
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	2,500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02		2,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		3,517,945,135	5,175,091,144
1. Phải thu của khách hàng	131		1,843,867,324	1,637,786,046
2. Trả trước người bán	132		186,944,397	417,913,022
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,487,133,414	3,119,392,076
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		20,481,845,136	18,498,183,845
1. Hàng tồn kho	141	V.04	20,481,845,136	18,498,183,845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		498,925,440	257,369,448
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,789,819	78,008,540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		217,072,396	3,788,000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	71,342,536	82,837,026
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		188,720,689	92,735,882
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		46,437,910,447	40,701,605,208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		45,654,298,169	39,961,199,742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25,898,644,093	27,127,040,553
-Nguyên giá	222		39,117,214,224	38,908,526,341
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,218,570,131)	(11,781,485,788)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12,578,674,443	12,578,674,443
-Nguyên giá	228		12,578,674,443	12,578,674,443
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7,176,979,633	255,484,746
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		686,490	686,490
1. Đầu tư vào công ty con	251			

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	686,490	686,490
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		782,925,788	739,718,976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	702,925,788	659,718,976
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		80,000,000	80,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		73,207,323,051	69,650,615,532

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÍ II/2010	SỐ ĐẦU NĂM 2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		34,071,140,988	30,549,315,797
I. Nợ ngắn hạn	310		26,751,743,689	23,144,610,872
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	424,988,538	0
2. Phải trả người bán	312		22,079,290,286	14,466,944,588
3. Người mua trả tiền trước	313		34,156,664	5,411,966,540
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,150,658,682	903,782,826
5. Phải trả công nhân viên	315		1,411,505,793	1,634,855,986
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,340,280,929	565,534,994
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		310,862,797	161,525,938
II. Nợ dài hạn	330		7,319,397,299	7,404,704,925
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,032,845,496	979,940,804
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6,280,770,000	6,397,270,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,054,530	10,038,030
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,727,273	17,456,091
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		39,136,182,063	39,101,299,735
I. Vốn chủ sở hữu	410		39,136,182,063	39,101,299,735
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,707,300,000	2,707,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		103,814,128	106,466,945
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,824,798,341	3,626,201,264
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		548,267,590	357,843,172
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,952,002,004	2,303,488,354
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+ 500)	510		73,207,323,051	69,650,615,532

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

PHẠM MAI ANH

LÊ MẠNH

NGUYỄN VĂN CẦN